

Số: **429**/QĐ-BNN-QLCL

Hà Nội, ngày **25** tháng **02** năm 2010

QUYẾT ĐỊNH
Về việc chỉ định phòng kiểm nghiệm của
Trung tâm Dịch vụ Phân tích Thí nghiệm Thành phố Hồ Chí Minh
là phòng kiểm nghiệm chất lượng nông lâm thủy sản

BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

Căn cứ Nghị định số 01/2008/NĐ-CP ngày 3 tháng 01 năm 2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Quyết định số 115/2008/QĐ-BNN ngày 03 tháng 12 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Quy định tạm thời về yêu cầu đối với phòng kiểm nghiệm chất lượng nông lâm thủy sản;

Căn cứ Quyết định số 116/2008/QĐ-BNN ngày 03 tháng 12 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành quy chế đánh giá và chỉ định phòng kiểm nghiệm chất lượng nông lâm thủy sản;

Xét đề nghị của Cục trưởng Cục Quản lý Chất lượng Nông Lâm sản và Thủy sản tại Tờ trình số 234/QLCL-KN ngày 10 tháng 02 năm 2010,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Chỉ định Phòng kiểm nghiệm của Trung tâm Dịch vụ Phân tích Thí nghiệm Thành phố Hồ Chí Minh, địa chỉ: số 02 Nguyễn Văn Thù, phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh là phòng kiểm nghiệm chất lượng nông lâm thủy sản.

Điều 2. Phòng kiểm nghiệm nêu tại Điều 1 được tham gia phân tích các chỉ tiêu, nhóm chỉ tiêu chất lượng nông lâm thủy sản nêu tại Phụ lục 1 theo yêu cầu hoặc thỏa thuận của các tổ chức chứng nhận chất lượng sản phẩm nông lâm thủy sản; các cơ quan quản lý nhà nước về chất lượng nông lâm thủy sản và của các tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh sản phẩm nông lâm thủy sản.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 4. Phòng kiểm nghiệm nêu tại Điều 1 có trách nhiệm thực hiện đầy đủ các quy định nêu tại Điều 23, Quy chế đánh giá, chỉ định phòng kiểm nghiệm chất lượng nông lâm thủy sản ban hành kèm theo Quyết định 116/2008/QĐ-BNN ngày 3/12/2008 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Điều 5. Chánh Văn phòng Bộ, Cục trưởng Cục Quản lý Chất lượng Nông lâm sản và Thủy sản, Vụ trưởng Vụ Khoa học Công nghệ và Môi trường, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan và Giám đốc Trung tâm Dịch vụ Phân tích Thí nghiệm Thành phố Hồ Chí Minh chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Lưu: VT, QLCL.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỦ TRƯỞNG**




Lương Lê Phương

**Phụ lục 1. Danh mục chỉ tiêu được chỉ định của Phòng kiểm nghiệm
của Trung tâm Dịch vụ Phân tích Thí nghiệm Thành phố Hồ Chí Minh
(ban hành theo Quyết định số 429/QĐ-BNN-QLCL ngày 25/02/2010
của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)**

I. Lĩnh vực hóa học

TT	Tên mẫu, sản phẩm phân tích	Chỉ tiêu phân tích	Phương pháp phân tích / Kỹ thuật phân tích	Giới hạn phát hiện (nếu có)
01	Thủy sản	Xác định độ tro	AOAC 938.08	LOD = 0,01%
02	Thủy sản	Xác định hàm lượng muối NaCl	AOAC 937.09	LOD = 0,001%
03	Thủy sản	Xác định độ ẩm.	TCVN 3700-1990	-
04	Thủy sản	Xác định hàm lượng acid	TCVN 3702-1990	-
05	Thủy sản	Xác định hàm lượng mỡ.	TCVN 3703-1990	-
06	Thủy sản	Xác định hàm lượng nitơ tổng số và protein thô	TCVN 3705-1990	-
07	Thủy sản	Xác định hàm lượng Nitơ amoniac.	TCVN 3706-1990	MLOD = 1mg/100g
08	Thủy sản	Xác định hàm lượng tổng bazo dễ bay hơi	FAO 14/8 p.140, 1986	MLOD = 1mg/100g
09	Thủy sản	Xác định hàm lượng Sulfite	AOAC 962.16	MLOD = 2 ppm
10	Thủy sản	Xác định hàm lượng Photphat tổng (qui từ P tổng)	Phương pháp nội bộ / i31gi011	LOD = 0,62 ppm
11	Thủy sản	Xác định hàm lượng Acid Boric, Borat	Phương pháp nội bộ / CASE.TN.0002	LOD = 0,06 ppm
12	Nông sản, thực phẩm, Thủy sản	Định lượng Streptomycine	Phương pháp nội bộ / r61bw146	CC α CC β Mật ong : 5 13 (μ g/kg)
13	Nông sản, thực phẩm, Thủy sản	Định lượng các chất chuyển hoá Nitrofuran (AOZ, AMOZ, SEM, AHD)	Phương pháp nội bộ / rbw gw136	CC α CC β Thịt : 0,1 0,4 (μ g/kg) Trứng : 0,1 0,4 (μ g/kg) Mật ong: 0,1 0,4 (μ g/kg)
14	Nông sản, thực phẩm, Thủy sản	Định lượng Clenbuterol	Phương pháp nội bộ / r61bw016	CC α CC β Thịt, cơ: 0,026 0,1 (μ g/kg)

TT	Tên mẫu, sản phẩm phân tích	Chỉ tiêu phân tích	Phương pháp phân tích /Kỹ thuật phân tích	Giới hạn phát hiện (nếu có)
15	Nông sản, thực phẩm, Thủy sản	 Định lượng Chloramphenicol	Phương pháp nội bộ / r61bw036	CC α CC β Thịt : 0,026 0,1 (μ g/kg) Trứng : 0,07 0,2 (μ g/kg) Mật ong : 0,06 0,3 (μ g/kg)
16	Nông sản, thực phẩm, Thủy sản	Định lượng Beta-Agonist	Phương pháp nội bộ / r61bw066	CC α CC β Thịt, cơ: 0,026 0,1 (μ g/kg)
17	Nông sản, thực phẩm, Thủy sản	Định lượng Ractopamin	Phương pháp nội bộ / r61bw076	CC α CC β Cơ, thịt : 0,25 1 (μ g/kg)
18	Nông sản, thực phẩm, Thủy sản	Định lượng Malachite - Leuco malachite	Phương pháp nội bộ / r61bw116	CC α CC β Cá/tôm : 0,1 0,5 (μ g/kg) Đầu cá : 0,1 0,5 (μ g/kg)
19	Nông sản, thực phẩm, Thủy sản	Định lượng Crytal Violet-Leuco Crystal Violet	Phương pháp nội bộ / r61bw126	CC α CC β Cá/tôm : 0,1 0,5 (μ g/kg) Đầu cá : 0,1 0,5 (μ g/kg)
20	Nông sản thực phẩm	Định lượng Tetracylin	Phương pháp nội bộ / l61bw050	CC α CC β Mật ong : 2,4 9 (μ g/l) Thịt : 2 6 (μ g/kg)
21	Thịt, sản phẩm từ thịt	Xác định hàm lượng muối NaCl.	AOAC 935.47	LOD= 0,001%
22	Thịt và sản phẩm từ thịt	Xác định độ tro.	AOAC 920.153	LOD= 0,01%
23	Thịt và sản phẩm từ thịt	Xác định độ ẩm.	AOAC 950.46	LOD= 0,01%
24	Cá	Xác định hàm lượng Chi	AOAC 972.23	LOD - 0,05 ppm
25	Cá	Xác định hàm lượng Thủy ngân	AOAC 977.15	LOD - 0,03 μ g
26	Thủy sản	Xác định hàm lượng Indol	AOAC 948.17	LOD = 0,01ppm
27	Thực phẩm	Xác định hàm lượng Hg	AOAC 971.21	LOD= 0,03 μ g
			Phương pháp nội bộ / CASE.TN.0001	LOD - 0,1 nanogam
28	Thực phẩm	Xác định hàm lượng Pb,Cd,Cu, Fe và Zn (Chỉ áp dụng quy trình cho phân tích Pb, Cd,	AOAC 999.11	LOD Cd = 0,005 ppm LOD Pb = 0,04 ppm LOD Cu = 0,006 ppm LOD Zn = 0,03 ppm

TT	Tên mẫu, sản phẩm phân tích	Chỉ tiêu phân tích	Phương pháp phân tích /Kỹ thuật phân tích	Giới hạn phát hiện (nếu có)
		Cu, Zn)		
29	Thực phẩm	Xác định hàm lượng As, Cd, Pb, Se và Zn (Chỉ áp dụng quy trình cho phân tích As)	AOAC 986.15	LOD = 0,32 ppb
30	Thịt & sản phẩm từ thịt	Xác định hàm lượng Phospho tổng	AOAC 969.31	LOD = 0,5 ppm
31	Thủy sản	Phân tích tổng đồng phân Dioxin-Furan PCDDs/PCDFs	HRGC/HRMS m42cn020	MLOD = 0,1 pg/TEQ/g
32	Thủy sản	Xác định hàm lượng thuốc trừ sâu: Họ Chlor : Aldrin Alpha-BHC Beta-BHC Gama-BHC Delta-BHC Endosulfan-1 Endosulfan-2 Endosulfansulfate Endrin Endrin aldehyde Dieldrin Heptachlor epoxide Heptachlor Methoxychlor O,p-DDD O,p-DDE O,p-DDT Cis-Chlordane Trans-Chlordane Họ Phosphat Chlorpyriphos-ethyl Chlorpyriphos-methyl Diazinon Dichlorvos Fenitrothion Malathion Methacrifos Pirimiphos-methyl Phosphamidon Parathion-methyl Parathion-ethyl Ethion Họ Cúc Cypermethrin	Phương pháp nội bộ /CASE.SK.0014	MLOD (ppb) Aldrin 0,45 Alpha-BHC 0,46 Beta-BHC 0,46 Delta-BHC 0,6 Endosulfan-1 0,6 Endosulfan-2 0,6 Endosulfansulfate 0,73 Endrin 0,60 Endrin aldehyde 0,7 Dieldrin 0,6 Heptachlor epoxide 0,55 Heptachlor 0,50 Methoxychlor 0,70 O,p-DDD 0,60 O,p-DDE 0,60 O,p-DDT 0,70 Cis-Chlordane 0,65 Trans-Chlordane 6 MLOD (ppb) Chlorpyriphos-ethyl 0,9 Chlorpyriphos-methyl 0,9 Diazinon 0,85 Dichlorvos 1 Fenitrothion 1,1 Malathion 1 Methacrifos 1,1 Pirimiphos-methyl 1 Phosphamidon 1,2 Parathion-methyl 0,95 Parathion-ethyl 0,95 Ethion 1,1 MLOD (ppb) Cypermethrin 6 Deltamethrin 5 Fenvalerate 5

TT	Tên mẫu, sản phẩm phân tích	Chỉ tiêu phân tích	Phương pháp phân tích /Kỹ thuật phân tích	Giới hạn phát hiện (nếu có)
		Deltamethrin Fenvalerate Permethrin Fenpropathrin Họ Carbamate Aldicarb sulfone Methomyl Oxamyl 3-Hydroxycarbofuran Aldicarb Propoxur Aldicarb Sulfoxide Carbofuran Carbaryl Methiocarb Fenobucarb	Phương pháp nội bộ / CASE.SK.0028	Permethrin 5.5 Fenpropathrin 4.78 MLOD = 10 ppb cho mỗi chỉ tiêu
33	Nông sản thực phẩm	Phân tích tổng đồng phân Dioxin-Furan PCDDs/PCDFs	HRGC/IIRMS m42cn040	MLOD = 0,03 pg/TEQ/g
34	Thực phẩm	Xác định hàm lượng Cholesterol	AOAC 994.10	LOD = 1ppm
35	Thực phẩm	Xác định hàm lượng 3-MCPD	Phương pháp nội bộ / CASE.SK.0015	LOD = 0,5ppb
36	Thực phẩm, thịt, thủy sản	Xác định hàm lượng Clenbuterol và Salbutamol	Phương pháp nội bộ / CASE.SK.0017	Thịt, thủy hải sản: Clen: MLOD = 0,08 ppb Sal: MLOD = 0,07 ppb
37	Thực phẩm	Xác định hàm lượng Melamin	Phương pháp nội bộ / CASE.SK.0023	MLOD = 10ppb
		Xác định hàm lượng Melamin	Phương pháp nội bộ / CASE.SK.0005	MLOD = 10ppb
38	Thực phẩm	- Xác định hàm lượng tổng Aflatoxin - Xác định hàm lượng Aflatoxin B1, B2, G1, G2, M1	Phương pháp nội bộ / CASE.SK.0018	MLOD (ppb) Aflatoxin B1: 0.13 Aflatoxin B2: 0.12 Aflatoxin G1: 0.09 Aflatoxin G2: 0.15 Aflatoxin M1: 0.01
39	Thủy sản	Xác định hàm lượng Histamin	Phương pháp nội bộ / CASE.SK.0011	1 ppm
40	Thủy sản	Xác định hàm lượng Chloramphenicol	Phương pháp nội bộ / CASE.SK.0021	MLOD = 0,05 ppb
41	Thủy sản	Xác định hàm lượng AOZ, AHD, SEM, AMOZ	Phương pháp nội bộ / CASE.SK.0025	MLOD = 0,1 ppb cho mỗi chỉ tiêu
42	Thủy sản	Xác định hàm lượng Malachite, Leucomalachite green	Phương pháp nội bộ / CASE.SK.0027	MLOD = 0,1 ppb
		Xác định hàm lượng	Phương pháp nội bộ /	MLOD = 0,6 ppb cho mỗi

TT	Tên mẫu, sản phẩm phân tích	Chỉ tiêu phân tích	Phương pháp phân tích /Kỹ thuật phân tích	Giới hạn phát hiện (nếu có)
43	Thủy sản	<p>Họ (Fluoro)quinolone</p> <p>Enrofloxacin Ciprofloxacin Sarafloxacin Danofloxacin Norfloxacin Sparfloxacin Difloxacin Oxolonic Flumequin Ofloxacin Lomefloxacin Enoxacin Gatifloxacin Moxifloxacin Nalidic axit Levofloxacin</p>	CASE.SK.0024	chỉ tiêu
44	Thủy sản	Xác định hàm lượng Crystal Violet, Leucocrystal Violet, Brilliant Green	Phương pháp nội bộ / CASE.SK.0022	MLOD = 0,5ppb
45	Thủy sản	<p>Xác định Họ Beta lactam:</p> <p>Amoxicillin Cephalexin Ampicillin Penicillin G Oxacillin Cloxacillin Dicloxacillin</p>	Phương pháp nội bộ / CASE.SK.0010	MLOD = 10 ppb cho mỗi chỉ tiêu
		<p>Họ Macrolide:</p> <p>Spiramycin Erythromycin Lincomycin</p>	Phương pháp nội bộ / CASE.SK.0029	MLOD = 20ppb cho mỗi chỉ tiêu
46	Thủy sản	Xác định Flofenicol – Thiamphenicol	Phương pháp nội bộ / CASE.SK.0003	0,1ppb cho mỗi chỉ tiêu
47	Thủy sản	Xác định Họ Tetracycline: Tetracycline Oxytetracycline Chlortetracycline HCl Doxycycline	Phương pháp nội bộ / CASE.SK.0007	10 ppb cho mỗi chỉ tiêu
48	Thủy sản	Xác định Họ Sulfa: Sulfadiazine Sulfamerazine Sulfathiazole	Phương pháp nội bộ / CASE.SK.0006	10 ppb cho mỗi chỉ tiêu

TT	Tên mẫu, sản phẩm phân tích	Chỉ tiêu phân tích	Phương pháp phân tích / Kỹ thuật phân tích	Giới hạn phát hiện (nếu có)
		Sulfamethazine Sulfamethoxypyridazine Sulfamethoxazol Sulfaguanoxaline sodium salt Sulfaguanidine Sulfadiazine Sulfachlorpyridazine Sulfanilamide		
49	Thủy sản	Xác định hàm lượng Trichlorfon	28TCN 195 : 2004	0,7 ppb
50	Thủy sản	Xác định hàm lượng ASP	AOAC 991.26	0,4 ppm

II. Lĩnh vực sinh học

TT	Tên mẫu, sản phẩm phân tích	Chỉ tiêu phân tích	Phương pháp phân tích	Đơn vị tính
01	Nông sản thực phẩm	Định lượng TPC	TCVN 4884:2005 (ISO 4833:2003)	CFU/g
02	Nông sản thực phẩm	Định lượng coliform	ISO 4832 : 2006	CFU/g
03	Nông sản thực phẩm	Phát hiện, định lượng coliform phân, E.Coli	NF V08-017:1980	MPN/g CFU/g
04	Nông sản thực phẩm	Định lượng Staphylococci có phản ứng dương tính với coagulase (Staphylococcus aureus và các loài khác)	TCVN 4830-1:2005 (ISO 6888-1:1999)	CFU/g
05	Nông sản thực phẩm	Định lượng vi khuẩn kỵ khí khử sulfit	XP V08-061:1996	CFU/g
06	Nông sản thực phẩm	Định lượng nấm men và nấm mốc	TCVN 4993:89 (ISO 7954:1987)	CFU/g
07	Nông sản thực phẩm	Định lượng Clostridium perfringens	TCVN 4991: 2005 (ISO 7937:2004)	CFU/g
08	Nông sản thực phẩm	Định lượng Bacillus cereus già định	TCVN 4992:2005 (ISO 7932:2004)	CFU/g